



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 24



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh lại)
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.056.767.802.848</b>	<b>2.127.873.927.650</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>504.705.162.343</b>	<b>806.281.566.141</b>
111 1. Tiền		204.705.162.343	155.702.500.927
112 2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	650.579.065.214
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.843.047.507.338</b>	<b>912.506.026.940</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.150.183.278.928	606.684.176.253
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		102.634.371.239	107.938.012.158
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		592.024.783.571	200.569.638.929
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>667.959.353.675</b>	<b>360.263.365.587</b>
141 1. Hàng tồn kho		691.341.019.468	380.249.050.567
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(23.381.665.793)	(19.985.684.980)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>41.055.779.492</b>	<b>48.822.968.982</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		38.012.555.287	45.409.662.245
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.027.661.708	2.591.648.634
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	1.015.562.497	821.658.103
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>824.056.531.788</b>	<b>313.033.661.575</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>375.767.350.555</b>	<b>274.928.098.436</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	356.655.341.197	256.869.100.695
222 - Nguyên giá		522.909.592.990	362.462.280.695
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(166.254.251.793)	(105.593.180.000)
227 2. Tài sản cố định vô hình	7	19.112.009.358	18.058.997.741
228 - Nguyên giá		28.322.070.039	26.288.070.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.210.060.681)	(8.229.072.298)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>203.691.006.928</b>	<b>-</b>
231 - Nguyên giá		253.353.627.223	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.662.620.295)	(27.104.263.033)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>216.865.903.741</b>	<b>3.174.905.478</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		216.865.903.741	3.174.905.478
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.732.270.564</b>	<b>34.930.657.661</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		26.862.324.024	33.290.929.416
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		869.946.540	1.639.728.245
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.880.824.334.636</b>	<b>2.440.907.589.225</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	(Đã điều chỉnh lại) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.820.405.583.376</b>	<b>1.573.845.041.176</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.773.104.183.131</b>	<b>1.573.845.041.176</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	709.618.576.858	253.475.049.281
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		298.820.444.341	32.852.245.928
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	118.849.447.929	95.720.289.321
314 4. Phải trả người lao động		592.277.346.925	556.275.799.942
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	901.650.550.989	504.505.072.236
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	17.947.888.558	3.704.426.659
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		115.498.664.582	101.584.452.365
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.441.262.949	25.727.705.444
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>47.301.400.245</b>	-
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		47.301.400.245	-
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.060.418.751.260</b>	<b>867.062.548.049</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13</b>	<b>1.060.418.751.260</b>	<b>867.062.548.049</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		717.818.280.000	606.975.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	-
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8.888.938.161)	(7.465.071.980)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		302.796.021.468	218.704.930.432
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.076.726.266	29.764.342.818
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		273.719.295.202	188.940.587.614
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.244.111	162.455.755
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.880.824.334.636</b>	<b>2.440.907.589.225</b>

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Năm 2020*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
		VND	(Đã điều chỉnh lại) VND	VND	(Đã điều chỉnh lại) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	2.124.185.888.244	1.425.281.508.238	6.359.633.979.250	5.099.889.976.331
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.124.185.888.244	1.425.281.508.238	6.359.633.979.250	5.099.889.976.331
11 3. Giá vốn hàng bán	15	1.938.064.523.448	1.324.813.344.990	5.887.328.242.794	4.795.987.908.617
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.121.364.796	100.468.163.248	472.305.736.456	303.902.067.714
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	3.534.555.596	7.448.688.774	20.790.456.576	21.353.040.253
22 6. Chi phí tài chính	17	204.817.345	901.615.016	2.004.058.380	1.773.103.713
26 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	57.400.779.645	28.139.571.466	147.537.197.650	101.088.212.373
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.050.323.402	78.875.665.540	343.554.937.002	222.393.791.881
31 9. Thu nhập khác	19	460.193.058	3.850.519.374	1.960.987.163	19.417.038.416
32 10. Chi phí khác	20	381.956.622	792.083.580	849.148.257	2.105.070.582
40 11. Lợi nhuận khác		78.236.436	3.058.435.794	1.111.838.906	17.311.967.834
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.128.559.838	81.934.101.334	344.666.775.908	239.705.759.715

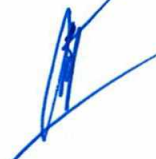
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	26.815.390.882	17.991.820.868	70.165.916.971	51.982.557.758
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	(136.769.767)	(449.970.283)	769.781.705	(1.232.134.209)
60	<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>105.449.938.723</b>	<b>64.392.250.749</b>	<b>273.731.077.232</b>	<b>188.955.336.166</b>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		105.445.381.201	64.388.563.611	273.719.295.202	188.940.587.614
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.557.522	3.687.138	11.782.030	14.748.552

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Năm 2020*

*Theo phương pháp gián tiếp*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh lại)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		344.666.775.908	239.705.759.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90.125.279.033	42.507.925.561
03	- Các khoản dự phòng		2.505.106.813	(25.860.725.289)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.284.823.652)	675.475.151
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.851.373.837)	(18.121.454.862)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		415.160.964.265	238.906.980.276
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(930.359.861.980)	413.041.535.247
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(311.091.968.901)	76.434.199.276
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.084.557.081.282	42.498.884.698
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		13.825.712.350	(31.867.394.965)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.860.013.565)	(48.579.915.980)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.565.030.423)	(12.845.768.990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		165.666.883.028	677.588.519.562
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(487.814.354.749)	(257.845.640.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản		909.545.452	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.616.211.946	15.950.358.972
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(466.288.597.351)	(241.895.281.878)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		13.722.030.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		49.301.400.245	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.000.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.921.102.104)	(53.395.452.503)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(897.671.859)	(53.395.452.503)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(301.519.386.182)	382.297.785.181
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	806.281.566.141	423.993.755.065
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(57.017.616)	(9.974.105)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 504.705.162.343	806.281.566.141

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo



Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Trường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2020

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 tại ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 717.818.280.000 đồng; tương đương 71.781.828 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 tại ngày 29 tháng 09 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
---------------------------	------------------------	---------	---

Công ty Viettel Construction Burundi S.A đã dừng hoạt động và hoàn tất các thủ tục đóng cửa Công ty tại nước sở tại. Công ty Viettel Construction Haiti S.A và Viettel Construction Cameroon đã dừng hoạt động, đang chờ quyết định của Tòa án nước sở tại.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, "&" Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### **2.4 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế .

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:



- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
  - Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
  - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	'05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất:	50 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12 . Chi phí phải trả**

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.





- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.716.465.842	6.307.090.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193.006.054.971	149.395.410.307
Tiền đang chuyển	8.982.641.530	-
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	650.579.065.214
	<b>504.705.162.343</b>	<b>806.281.566.141</b>



**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	200.184.648.613	174.496.798.202
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	160.935.628.259	58.920.249.832
- Công ty Star Telecom	56.445.401	8.299.390.860
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	45.505.725.081	45.505.725.081
- Mytel (Myanmar)	1.425.138.462	36.045.106.126
- Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Viettel	123.561.189	4.103.056.297
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	85.618.380.658	-
- Công ty Bất Động Sản Viettel	2.260.140.302	2.354.823.952
- Các Chi nhánh Viettel	43.516.637.401	66.133.979.771
- Công ty TNHH năng lượng Hoa Nam	131.449.436.900	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	24.279.011.970	-
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	76.631.222.172	12.987.794.863
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	18.103.192.528
- Công ty Cổ phần IDC Đồng Dương	9.337.471.178	9.537.471.178
- Các khoản phải thu khách hàng khác	353.956.638.814	170.196.587.563
	<b>1.150.183.278.928</b>	<b>606.684.176.253</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	8.500.245.713	-	16.637.899.238	-
Nguyên liệu, vật liệu	334.276.630.087	(23.381.665.793)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
Công cụ, dụng cụ	14.977.096.990	-	7.645.152.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	253.480.546.290	-	213.999.209.486	-
Hàng hóa	79.866.257.388	-	7.017.245.061	-
Hàng gửi đi bán	240.243.000	-	1.481.664.000	-
	<b>691.341.019.468</b>	<b>(23.381.665.793)</b>	<b>380.249.050.567</b>	<b>(19.985.684.980)</b>

**6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	226.249.364.190	226.249.364.190
Số dư cuối kỳ	<b>253.353.627.223</b>	<b>253.353.627.223</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	22.558.357.262	22.558.357.262
- Khấu hao	22.558.357.262	22.558.357.262
Số dư cuối kỳ	<b>49.662.620.295</b>	<b>49.662.620.295</b>

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	1.482.805.764	1.482.805.764	50.332.063.939	50.332.063.939
Công ty TNHH Công nghệ HUAWEI Việt Nam	178.630.594.600	178.630.594.600	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	108.791.554.643	108.791.554.643	1.315.378.295	1.315.378.295
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công nghệ IMAX	35.887.125.630	35.887.125.630	-	-
Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	30.637.156.945	30.637.156.945	1.315.378.295	1.315.378.295
Công ty CP Đầu tư Viễn Tin	-	-	16.416.303.424	16.416.303.424



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	7.946.419.384	7.946.419.384	8.342.577.019	8.342.577.019
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	8.455.702.012	8.455.702.012	16.785.448.393	16.785.448.393
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	22.114.153.419	22.114.153.419	7.598.078.191	7.598.078.191
Công ty CP Bách Châu	29.174.513.758	29.174.513.758	-	-
Phải trả các đối tượng khác	286.498.550.703	286.498.550.703	151.369.821.725	151.369.821.725
	<b>709.618.576.858</b>	<b>709.618.576.858</b>	<b>253.475.049.281</b>	<b>253.475.049.281</b>

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	27.708.272.573	32.148.982.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.709.839.078	26.502.557.907
Thuế thu nhập cá nhân	62.864.877.709	31.426.547.621
Các loại thuế khác	2.522.841.057	5.629.061.583
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43.617.512	13.139.781
	<b>118.849.447.929</b>	<b>95.720.289.321</b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.556.244	440.804.461
Thuế thu nhập cá nhân	20.511.317	-
Các loại thuế khác	658.494.936	380.853.642
	<b>1.015.562.497</b>	<b>821.658.103</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí nhân công và dịch vụ mua ngoài	288.762.496.548	233.833.559.674
Tạm trích ghi nhận tăng tài sản cố định đối với dự án Hạ tầng cho thuê	370.710.389.380	10.700.931.726
Chi phí xây lắp công trình viễn thông	242.149.184.887	259.970.580.836
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	28.480.174	-
	<b>901.650.550.989</b>	<b>504.505.072.236</b>

**12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước hạ tầng cho thuê	17.947.888.558	3.704.426.659
	<b>17.947.888.558</b>	<b>3.704.426.659</b>

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu ( chi tiết phụ lục 7)

**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	1.309.239.171.159	592.707.916.371
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm	3.369.444.051.068	2.966.448.568.229
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	65.260.042.020	8.616.799.248
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.615.690.715.003	1.532.116.692.483
	<b>6.359.633.979.250</b>	<b>5.099.889.976.331</b>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn Giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại	1.224.998.226.514	573.351.165.659
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm	3.201.390.838.438	2.827.150.860.085
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	46.753.468.784	6.250.921.211
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.410.789.728.245	1.385.437.376.301
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.395.980.813	3.797.585.361
	<b>5.887.328.242.794</b>	<b>4.795.987.908.617</b>

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.941.828.385	18.121.454.862
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	848.628.191	2.738.018.758
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	493.566.633
	<b>20.790.456.576</b>	<b>21.353.040.253</b>

**17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.865.015.851	593.689.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	139.042.529	1.169.041.784
Chi phí tài chính khác	-	10.372.835
	<b>2.004.058.380</b>	<b>1.773.103.713</b>

**18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	91.170.259.365	52.998.063.918
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.480.627.133	3.069.711.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.638.103	2.644.865.506
Thuế và các khoản lệ phí	142.055.000	230.394.019
Chi phí dự phòng	(890.874.000)	(11.224.647.620)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.623.136.673	39.340.221.064
Chi phí khác bằng tiền	20.166.355.376	14.029.603.573
	<b>147.537.197.650</b>	<b>101.088.212.373</b>

**19 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Thu nhập khác	1.960.987.163	19.417.038.416
	<b>1.960.987.163</b>	<b>19.417.038.416</b>

**20 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	849.148.257	2.105.070.582
	<b>849.148.257</b>	<b>2.105.070.582</b>

**21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>70.165.916.971</b>	<b>51.982.557.758</b>

**22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	869.946.540	1.639.728.245
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>869.946.540</b>	<b>1.639.728.245</b>

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	769.781.705	(1.232.134.209)
	<b>769.781.705</b>	<b>(1.232.134.209)</b>



## 23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông báo số 01/TB\_KTNN Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2019 của Tổng công ty CP Công trình Viettel và Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty CP Công trình Viettel tại Tanzania như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Tiền	111	155.702.500.927	158.433.014.215
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	606.684.176.253	557.980.623.628
- Phải thu ngắn hạn khác	136	200.569.638.929	244.570.785.944
- Hàng tồn kho	141	380.249.050.567	391.383.637.739
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	45.409.662.245	44.440.609.559
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.591.648.634	2.684.723.833
- Tài sản cố định vô hình	221	18.058.997.741	17.193.715.510
- Chi phí trả trước dài hạn	261	26.862.324.024	33.501.113.250
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32.852.245.928	34.788.452.328
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	95.720.289.321	76.156.758.895
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	504.505.072.236	476.867.064.968
- Phải trả ngắn hạn khác	319	101.584.452.365	104.532.578.911
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(7.465.071.980)	(9.457.002.443)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	188.940.587.614	180.892.939.959
<b>b) Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.099.889.976.331	5.053.710.724.827
- Giá vốn hàng bán	11	4.795.987.908.617	4.759.868.216.682
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	51.982.557.758	49.970.645.844
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	17	188.955.336.166	180.907.688.511

Người lập biểu



Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	75.461.760.825	272.037.515.061	3.391.279.861	362.462.280.695
Số tăng trong kỳ	-	123.641.708.365	214.640.164.334	318.634.000	338.600.506.699
- Mua trong kỳ	-	72.959.083.194	44.451.867.353	318.634.000	117.729.584.547
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	50.682.625.171	170.188.296.981	-	220.870.922.152
Số giảm trong kỳ	-	(128.870.455.114)	(49.282.739.290)	-	(178.153.194.404)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	(118.408.786.785)	(42.880.049.171)	-	(161.288.835.956)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.445.274.562)	(6.287.949.650)	-	(16.733.224.212)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(16.393.767)	(114.740.469)	-	(131.134.236)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.571.724.948</b>	<b>70.233.014.076</b>	<b>437.394.940.105</b>	<b>3.709.913.861</b>	<b>522.909.592.990</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	4.636.568.296	28.269.391.060	70.367.568.475	2.319.652.169	105.593.180.000
Số tăng trong kỳ	488.872.475	9.272.786.896	56.244.671.215	668.079.758	66.674.410.344
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	488.872.475	9.272.786.896	56.244.671.215	668.079.758	66.674.410.344
Số giảm trong kỳ	-	(10.385.967)	(6.002.952.584)	-	(6.013.338.551)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.924.861.595)	-	(5.924.861.595)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(10.385.967)	(78.090.989)	-	(88.476.956)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.125.440.771</b>	<b>37.531.791.989</b>	<b>120.609.287.106</b>	<b>2.987.731.927</b>	<b>166.254.251.793</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	201.669.946.586	1.071.627.692	256.869.100.695
Tại ngày cuối kỳ	6.446.284.177	32.701.222.087	316.785.652.999	722.181.934	356.655.341.197

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	1.951.182.000	-	-	26.288.070.039
Số tăng trong kỳ	-	-	2.034.000.000	-	-	2.034.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	2.034.000.000	-	-	2.034.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.336.888.039</b>	<b>-</b>	<b>3.985.182.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.322.070.039</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	7.967.615.748	-	261.456.550	-	-	8.229.072.298
Số tăng trong kỳ	225.180.243	-	755.808.140	-	-	980.988.383
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	225.180.243	-	755.808.140	-	-	980.988.383
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.192.795.991</b>	<b>-</b>	<b>1.017.264.690</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.210.060.681</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	16.369.272.291	-	1.689.725.450	-	-	18.058.997.741
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>16.144.092.048</b>	<b>-</b>	<b>2.967.917.310</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.112.009.358</b>



**Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	32.148.982.429	311.939.031.211	316.379.741.067	-	27.708.272.573
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.804.461	26.502.557.907	70.171.542.953	70.860.013.565	336.556.244	25.709.839.078
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.426.547.621	179.104.545.770	147.686.726.999	20.511.317	62.864.877.709
- Các loại thuế khác	380.853.642	5.629.061.583	72.191.111	3.456.052.931	658.494.936	2.522.841.057
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.139.781	30.477.731	-	-	43.617.512
	<u>821.658.103</u>	<u>95.720.289.321</u>	<u>561.317.788.776</u>	<u>538.382.534.562</u>	<u>1.015.562.497</u>	<u>118.849.447.929</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	-	(11.363.330.001)	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069	775.823.305.134
Tăng vốn trong kỳ trước	88.624.660.000	-	-	-	(88.624.660.000)	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	188.940.587.614	14.748.552	188.955.336.166
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(76.682.300.122)	(128.285.866)	(76.810.585.988)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	1.906.327.558	-	-	-	1.906.327.558
điều chỉnh khác (*)	-	-	1.991.930.463	-	(24.803.765.284)	-	(22.811.834.821)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>606.975.090.000</b>	<b>-</b>	<b>(7.465.071.980)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>218.704.930.432</b>	<b>162.455.755</b>	<b>867.062.548.049</b>
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	97.106.160.000	-	-	-	(97.418.730.000)	-	(312.570.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	273.731.077.232	11.782.030	273.742.859.262
Chi phí kiểm toán VCSH phát hành ESOP	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(91.176.096.928)	(150.993.674)	(91.327.090.602)
Tăng vốn theo phát hành ESOP	13.737.030.000	-	-	-	-	-	13.737.030.000
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	-	(1.045.159.268)	-	(1.045.159.268)
Tăng/Giảm khác	-	-	(1.423.866.181)	-	-	-	(1.423.866.181)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>717.818.280.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>(8.888.938.161)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>302.796.021.468</b>	<b>23.244.111</b>	<b>1.060.418.751.260</b>

(\*) Điều chỉnh theo Báo cáo đã được kiểm toán năm 2019 của Công ty CP Công trình Viettel tại Tanzania